

QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN NGUYÊN TẮC TỰ DO HỢP ĐỒNG TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

HOÀNG TRUNG HIẾU*

Trong pháp luật Việt Nam, nguyên tắc tự do hợp đồng đã được thừa nhận và phát triển qua nhiều giai đoạn lịch sử. Ở mỗi giai đoạn, nguyên tắc này không chỉ góp phần phản ánh những thay đổi trong tư duy pháp lý và quản lý kinh tế của Nhà nước mà còn cho thấy sự điều chỉnh để phù hợp với các chuẩn mực quốc tế cũng như đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội Việt Nam. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc nghiên cứu một cách có hệ thống quá trình hình thành và phát triển của nguyên tắc tự do hợp đồng trong pháp luật Việt Nam, từ đó đề ra phương hướng tiếp tục hoàn thiện nguyên tắc này sẽ là yếu tố then chốt để bảo đảm sự phát triển bền vững và toàn diện.

Từ khóa: Nguyên tắc tự do hợp đồng; pháp luật hợp đồng; quan hệ hợp đồng; hoàn thiện.

In Vietnamese law, the principle of freedom of contract has been recognized and developed through various historical stages. In each stage, this principle not only reflects changes in the State's legal and economic management thinking but also demonstrates adjustments to align with international standards and meet the developmental needs of Vietnamese society. In the context of increasing international integration, systematically studying the formation and development of the principle of freedom of contract in Vietnamese law, thereby proposing directions for its further improvement, is a key factor in ensuring sustainable and comprehensive development.

Keywords: Principle of freedom of contract; contract law; contractual relations; improvement.

NGÀY NHẬN: 07/01/2025

NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 16/3/2025

NGÀY DUYỆT: 15/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.59394/qlnn.355.2025.1265>

1. Đặt vấn đề

Nguyên tắc tự do hợp đồng là một trong những nền tảng cơ bản và quan trọng nhất của pháp luật dân sự hiện đại. Theo nguyên tắc này, các chủ thể được tự do thiết lập các quyền và nghĩa vụ thông qua thỏa thuận, miễn là những thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội và trật tự công cộng. Điều này góp phần thúc đẩy hoạt động kinh tế, tạo dựng môi trường pháp lý minh bạch và công bằng cho sự phát triển bền vững.

Tầm quan trọng của nguyên tắc tự do hợp đồng trong pháp luật Việt Nam hiện nay là cơ sở để bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các bên trong quan hệ hợp đồng, là phương tiện để thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Việc nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của nguyên tắc tự do hợp đồng trong pháp luật Việt Nam mang lại nhiều giá trị quan trọng, không chỉ về mặt lịch sử pháp lý mà còn về mặt thực tiễn và chiến lược phát triển.

* ThS, Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

2. Quá trình hình thành và phát triển nguyên tắc tự do hợp đồng trong pháp luật Việt Nam

2.1. Nguyên tắc tự do hợp đồng trong các văn bản luật trước năm 1945

Giai đoạn này, nước ta đã có chế định hợp đồng (hay còn gọi là khế ước), được thể hiện trong các bộ luật lớn, như: *Quốc triều Hình luật*, *Hoàng Việt Luật lệ*,... Trong pháp luật triều Lê, chế định khế ước được quy định chủ yếu trong *Quốc triều Hình luật*, những quy định này nằm rải rác ở các phần và tập trung hơn cả là ở quyển III, chương Điền sản¹. Đây có thể xem là bản chất của khế ước đã được thể hiện ngay từ thế kỷ XV trong pháp luật nước ta. *Hoàng Việt Luật lệ* cũng không sử dụng khái niệm khế ước mà thường dùng các khái niệm cụ thể, như: mua bán, vay nợ, thuê,... giống như *Quốc triều Hình luật*. Nhà lập pháp triều Nguyễn có quan điểm tự do giao kết khế ước của cá nhân và pháp luật chỉ có tác động điều chỉnh đến những khế ước mà nếu giao kết có thể xâm phạm thuần phong mỹ tục hoặc trật tự xã hội phong kiến². Tuy nhiên, chế định hợp đồng trong hai bộ luật này vẫn chưa hoàn thiện và rõ ràng.

Giai đoạn từ năm 1931 - 1938, nước ta có *Bộ Dân luật Bắc kỳ* năm 1931 và *Bộ Dân luật Trung kỳ* năm 1938 đều có những điều khoản quy định về hợp đồng, phần lớn đều mang dấu ấn của *Bộ luật Dân sự của Pháp*. Nguyên nhân là do nước ta thời điểm này đang là thuộc địa của Pháp, vì vậy, nhất thể đều phải tuân theo pháp luật của “mẫu quốc”³. Quy định trong Điều 664 *Bộ Dân luật Bắc kỳ* và Điều 680 *Bộ Dân luật Trung kỳ* cho thấy: khế ước thực chất là sự thỏa thuận giữa ít nhất hai người để xác lập quyền, nghĩa vụ của người này đối với người khác và ngược lại. Khái niệm này mang bóng dáng của sự tự do, tự nguyện giao kết hợp đồng trong pháp luật dân sự hiện đại.

2.2. Nguyên tắc tự do hợp đồng trong Điều lệ về hợp đồng kinh doanh năm 1956

Năm 1954, hòa bình được lập lại ở miền Bắc và tập trung tiến hành xây dựng đất nước, Nhà nước đã ban hành văn bản đầu tiên điều

chỉnh mối quan hệ về hợp đồng, đó là bản Điều lệ tạm thời số 735-TTg ngày 10/4/1956 về hợp đồng kinh doanh. Điều lệ thể hiện định hướng cho sự phát triển của nền kinh tế với hai thành phần kinh tế chủ yếu là quốc doanh và tập thể. Trong đó có đề cập nguyên tắc tự do hợp đồng tại Điều 2: “Hợp đồng phải được xây dựng trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, thật thà, hai bên đều có lợi cho việc phát triển kinh tế quốc dân”. Tuy nhiên, nguyên tắc này quy định đó chỉ là tự nguyện giữa các chủ thể hợp đồng, Nhà nước dành quyền can thiệp sâu, quản lý chặt chẽ mối quan hệ hợp đồng giữa các chủ thể kinh tế nhằm giữ ổn định các mối quan hệ cũng như ổn định cho sự phát triển của nền kinh tế. Ví dụ: “Muốn gia hạn hợp đồng thì phải được cơ quan đăng ký cho phép” (Điều 15), “muốn hủy bỏ hợp đồng, đương sự phải làm đơn nói rõ lý do và hoàn cảnh bắt buộc phải hủy bỏ hợp đồng, đệ trình cơ quan đăng ký xét” (Điều 17). Mặc dù còn một số chế định chưa thực sự cởi mở nhưng tinh thần của Điều lệ phù hợp với nền kinh tế nhiều thành phần hiện nay.

2.3. Nguyên tắc tự do hợp đồng trong Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế năm 1989

Năm 1986, Đại hội VI của Đảng đã quyết định đường lối đổi mới diễn ra trên tất cả lĩnh vực của cuộc sống xã hội. Nền kinh tế nước ta bắt đầu chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Ngày 16/01/1990, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã thông qua Nghị định số 17/HĐBT quy định chi tiết thi hành *Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế* năm 1989, Quyết định số 18/HĐBT ngày 16/01/1990 về ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế theo chỉ tiêu *Pháp lệnh* và nhiều văn bản khác được ban hành sau đó. Điểm đặc biệt, *Pháp lệnh* đã khẳng định việc ký kết hợp đồng kinh tế là quyền của các đơn vị kinh tế, không một cơ quan, tổ chức, cá nhân nào được áp đặt ý chí cho đơn vị kinh tế khi ký kết hợp đồng. Đây là sự trở lại những đặc trưng mang bản chất

của hợp đồng, làm hợp đồng kinh tế xích lại gần hơn với hợp đồng dân sự truyền thống. Nguyên tắc tự do hợp đồng được nhìn nhận với góc độ thực tiễn từ các chủ thể tham gia các giao dịch, góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy sản xuất - kinh doanh.

2.4. Nguyên tắc tự do hợp đồng trong Bộ luật Dân sự năm 1995

Đây là Bộ luật Dân sự đầu tiên của Việt Nam. Những vấn đề về hợp đồng chiếm số lượng điều khoản không nhỏ trong Bộ luật, khẳng định rõ về mặt pháp lý vai trò, vị trí và tầm quan trọng của hợp đồng trong giao lưu dân sự, kinh tế trong điều kiện đổi mới cơ chế quản lý và phát triển kinh tế thị trường.

Trong giao kết hợp đồng, Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định các nguyên tắc: “Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc sau đây: Tự do giao kết hợp đồng, nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội; tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng” (Điều 395). Theo đó, tự do hợp đồng được xem là nguyên tắc quan trọng nhất khi các chủ thể tham gia giao kết hợp đồng (Điều 7). Những cam kết, thỏa thuận này thể hiện ý chí của chủ thể tham gia vào các giao dịch dân sự (Điều 408) hoặc trong một số trường hợp phải “dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết” (Điều 676). Những quy định về nguyên tắc tự do trong Bộ luật Dân sự năm 1995 đã đánh dấu bước phát triển hoàn thiện của pháp luật dân sự về giao dịch dân sự ở nước ta qua việc khẳng định quyền tự do giao kết của chủ thể.

Để thực hiện nguyên tắc tự do hợp đồng trên thực tế, Nhà nước đã coi vấn đề chủ thể, đặc biệt là ý chí của chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự nói chung, quan hệ hợp đồng nói riêng là vấn đề cốt lõi. Tại khoản 1 Điều 400 cho phép các chủ thể được quyền tự do lựa chọn hình thức hợp đồng (trừ khi có sự quy định bắt buộc đối với một số loại hợp đồng nhất định).

Nguyên tắc tự do hợp đồng còn được thể hiện trong các quy định, như: các bên có thể thỏa thuận sửa đổi hợp đồng và giải quyết hậu quả của việc sửa đổi, trừ trường hợp pháp luật

có quy định khác (khoản 1 Điều 417); khi chấm dứt hợp đồng, một trong các căn cứ để chấm dứt hợp đồng dân sự là “theo thỏa thuận của các bên” (khoản 2 Điều 418). Nhìn chung, các quy định về hợp đồng của Bộ luật Dân sự về cơ bản phù hợp với các nguyên tắc chung của pháp luật dân sự là bảo đảm pháp lý cho các nhu cầu lưu thông hàng hóa, tài sản và cung ứng dịch vụ của các chủ thể.

2.5. Nguyên tắc tự do hợp đồng trong Bộ luật Dân sự năm 2005

Bộ luật Dân sự năm 2005 là một sự thay đổi lớn trong việc nhận thức về bản chất hợp đồng trên cơ sở khẳng định lại nguyên tắc tự do hợp đồng, thể hiện rõ sự tiến bộ trong tư duy pháp lý về hợp đồng và sự thành công trong hoạt động lập pháp ở nước ta. Nguyên tắc tự do hợp đồng trong Bộ luật này được xem xét trên nhiều phương diện và góc độ khoa học khác nhau; là kết quả của sự kế thừa có chọn lọc pháp luật hợp đồng ở Việt Nam và sự đúc rút, học hỏi kinh nghiệm xây dựng pháp luật về hợp đồng ở một số nước trên thế giới (Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc và Nga). Nhiều quy định liên quan đến nguyên tắc tự do trong Bộ luật Dân sự năm 1995 đã được sửa đổi và mở rộng nhằm tạo điều kiện giao lưu dân sự, kinh tế, thương mại cho các chủ thể pháp luật. Cụ thể: Điều 4 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “quyền tự do cam kết, thỏa thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự được pháp luật bảo đảm, nếu cam kết, thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội”. Như vậy, Bộ luật Dân sự năm 2005 đã có quy định bảo vệ các chủ thể trong quan hệ dân sự được làm những gì mà pháp luật không cấm thay vì được làm những gì phù hợp với quy định của pháp luật. Quy định này cũng thể hiện Bộ luật Dân sự được xây dựng trên các nguyên tắc bảo đảm quyền tự do thực sự của các bên tham gia.

2.6. Nguyên tắc tự do hợp đồng trong Bộ luật Dân sự năm 2015

Bộ luật này tiếp tục khẳng định và củng cố nguyên tắc tự do hợp đồng là một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân

sự. Nguyên tắc này đóng vai trò thiết yếu trong việc quy định cách thức các cá nhân và tổ chức được quyền tự do thiết lập các quan hệ pháp lý thông qua hợp đồng. *Bộ luật Dân sự* hiện hành cụ thể hóa nguyên tắc tự do hợp đồng dưới những góc độ sau đây:

Thứ nhất, tự do tham gia giao kết hợp đồng: Điều 117 quy định một trong những điều kiện để giao dịch dân sự nói chung và hợp đồng nói riêng có hiệu lực, đó là mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của *Luật*, không trái đạo đức xã hội. Về nguyên tắc, việc tham gia giao kết hay không tham gia giao kết hợp đồng là quyền của các chủ thể; các bên có quyền tự quyết định việc đưa ra đề nghị hay không đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng cũng như nội dung của đề nghị giao kết; có quyền quyết định chấp nhận hay không chấp nhận đề nghị đó.

Thứ hai, tự do lựa chọn đối tác giao kết hợp đồng: trong giai đoạn giao kết hợp đồng, các chủ thể được tự do lựa chọn đối tác để giao kết các bên có quyền lựa chọn ký kết hợp đồng với chủ thể này và từ chối ký kết hợp đồng với chủ thể khác. Việc bảo đảm nguyên tắc tự do lựa chọn đối tác của các chủ thể rất có ý nghĩa về mặt lý luận cũng như thực tiễn và càng đặc biệt quan trọng đối với các chủ thể kinh doanh, bởi khi đó, các chủ thể kinh doanh sẽ hoàn toàn chủ động trong các hoạt động sản xuất - kinh doanh của mình. Pháp luật dân sự chỉ quy định điều kiện các chủ thể được quyền giao kết các loại hợp đồng: đối với cá nhân phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi (Điều 16, 19); đại diện của pháp nhân (Điều 85); người đại diện pháp luật của cá nhân, pháp nhân (Điều 136, 137). *Bộ luật Dân sự* hiện hành không quy định cá nhân nào, pháp nhân nào, được quyền giao kết hợp đồng với nhau. Đây chính là sự thể hiện tôn trọng quyền được lựa chọn đối tác giao kết hợp đồng của các chủ thể dân sự.

Thứ ba, tự do thỏa thuận các nội dung của hợp đồng: xét về mặt pháp lý, nội dung hợp đồng là toàn bộ các quyền và nghĩa vụ mà các bên đã thỏa thuận với nhau trong hợp đồng. Ở khía cạnh tích cực, tự do hợp đồng còn bao

hàm yếu tố “các bên tự do xác định nội dung của hợp đồng, tự do thỏa thuận các điều khoản của hợp đồng. Các quy định về trật tự công cộng chỉ được áp dụng trong các trường hợp ngoại lệ”⁴. *Bộ luật Dân sự* hiện hành có những quy định về nội dung của hợp đồng theo hướng các chủ thể phải thỏa thuận đầy đủ các điều khoản để bảo đảm hiệu lực của hợp đồng; thỏa thuận về nội dung hợp đồng không thể trái với pháp luật và đạo đức xã hội.

Thứ tư, tự do lựa chọn hình thức giao kết hợp đồng: hình thức của hợp đồng là phương tiện để thể hiện nội dung mà các chủ thể đã xác định. Thông qua phương tiện này, các bên đối tác cũng như người thứ 3 có thể biết được nội dung của hợp đồng đã xác lập. Hình thức của hợp đồng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng tố tụng dân sự, là chứng cứ xác nhận các quan hệ đã, đang tồn tại giữa các bên. Qua đó, xác định trách nhiệm dân sự khi có hành vi vi phạm xảy ra. Theo nguyên tắc tự do hợp đồng, hiệu lực hợp đồng không bị ràng buộc bởi các yêu cầu về hình thức vì các bên được tự do lựa chọn phương thức lưu giữ ý chí chung, nguyên tắc này cũng gián tiếp công nhận sự hình thành, sửa đổi, hạn chế, chấm dứt hợp đồng bằng thỏa thuận giữa các bên. Trong quá trình giao kết hợp đồng, nhất là đối với các hợp đồng phức tạp đòi hỏi sự đàm phán kỹ lưỡng và kéo dài, nếu hai bên chưa thỏa thuận về hình thức cụ thể của hợp đồng thì hợp đồng chưa được giao kết.

3. Đề xuất hướng hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc tự do hợp đồng

Một là, bản chất của hợp đồng là tôn trọng nguyên tắc tự do ý chí, vì vậy, cần có phương hướng hoàn thiện các quy định của pháp luật hợp đồng trên cơ sở tôn trọng bản chất của hợp đồng, tôn trọng quyền tự do của các chủ thể. Cần xây dựng một hệ thống các văn bản, quy phạm có tính thống nhất cao về mặt lý luận và áp dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh một cách thống nhất, phù hợp cho các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật này. Hạn chế tối đa sự can thiệp không cần thiết của Nhà nước; đồng thời, Nhà nước chỉ quy định các trường hợp ngoại lệ của tự do hợp

đồng để điều chỉnh trật tự công cộng, lợi ích xã hội và bảo vệ các bên yếu thế khi thực sự cần thiết.

Hai là, các quy định pháp luật về tự do hợp đồng cần đặt trong một hệ thống pháp luật thống nhất, trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tự do ý chí và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Các quy định liên quan tới nguyên tắc tự do hợp đồng cần được xem xét, cân nhắc, đặt trong mối quan hệ thống nhất với các nguyên tắc khác, tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn.

Ba là, một số văn bản pháp luật chuyên ngành do được ban hành trước khi *Bộ luật Dân sự* năm 2015 có hiệu lực, đơn cử như *Luật Thương mại* năm 2005 có trước *Bộ luật Dân sự* hiện hành 10 năm nên các quy định về hợp đồng trong các lĩnh vực cụ thể có những điểm không phù hợp, mâu thuẫn, thậm chí trái với quy định về hợp đồng trong *Bộ luật Dân sự* năm 2015. Do đó, cần thực hiện việc rà soát các quy định liên quan đến hợp đồng trong các văn bản pháp luật chuyên ngành, tiến hành sửa đổi, bổ sung những quy định phù hợp, đồng thời, loại bỏ các quy định không còn đáp ứng yêu cầu thực tiễn nhằm bảo đảm tính nhất quán với *Bộ luật Dân sự*. Dựa trên nguyên tắc xây dựng và áp dụng văn bản pháp luật, việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về hợp đồng trong từng lĩnh vực dân sự là cần thiết để tạo sự đồng bộ giữa *Bộ luật Dân sự* năm 2015 và các luật chuyên ngành, qua đó, bảo vệ quyền tự do hợp đồng của các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng một cách toàn diện và hiệu quả.

Bốn là, trước yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi các quy định của pháp luật về tự do hợp đồng phải phù hợp với hoàn cảnh kinh tế - xã hội của Việt Nam, đề cao tinh thần tự do trong giao lưu, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Vì vậy, các quy định của pháp luật liên quan tới nguyên tắc tự do hợp đồng ngoài yêu cầu phù hợp với hoàn cảnh đất nước còn phải phù hợp với sự tự do trong khuôn khổ của pháp luật các nước trên thế giới cũng như quy định chung của từng khu vực.

Năm là, trong bối cảnh Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và ký kết Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) - Hiệp định thương mại tự do nhiều bên, trong đó đề cao vai trò của thương mại tự do, yêu cầu có một môi trường kinh tế tự do, thông thoáng, thống nhất phù hợp với các quốc gia trong khu vực cũng như trên toàn thế giới. Điều này là thách thức đặt ra cho pháp luật về tự do hợp đồng của nước ta cần có những quy định bảo đảm tự do, thông thoáng phù hợp với tự do chung vừa cần có những quy định phù hợp với đặc thù của kinh tế đất nước và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

4. Kết luận

Nguyên tắc tự do hợp đồng đã trải qua quá trình hình thành và phát triển lâu dài xuyên suốt các văn bản pháp luật điều chỉnh về hợp đồng trong pháp luật Việt Nam. *Bộ luật Dân sự* hiện hành là một sự đổi mới đáng kể để phù hợp với các quan hệ dân sự mới được hình thành trong thời kỳ hội nhập, toàn cầu hóa, bảo đảm được thiết yếu vai trò bảo vệ trật tự, công bằng xã hội. Tuy nhiên, sau gần 10 năm đưa vào thực tế thi hành vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế nhất là trong hoàn cảnh kinh tế đất nước biến đổi cùng với sự biến đổi của thế giới, vì vậy, cần có sự điều chỉnh cho phù hợp, phát huy tối đa tinh thần của nguyên tắc tự do ý chí trong pháp luật hợp đồng□

Chú thích:

1. Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý (1998). *Một số vấn đề về pháp luật dân sự Việt Nam từ thế kỷ XV đến thời Pháp thuộc*. H. NXB Chính trị quốc gia, tr. 193.
2. Nguyễn Thị Hường (2011). *Những vấn đề về quyền tự do hợp đồng - lý luận và thực tiễn*. Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 10.
3. Nguyễn Mạnh Bách (1995). *Pháp luật về hợp đồng*. H. NXB Chính trị quốc gia, tr. 3.
4. Corinne Renault (2002). *Đại cương về pháp luật hợp đồng*. H. NXB Văn hóa - thông tin, tr. 7.